

QUÝ 02 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN

DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

VIETRAVEL

Công Ty CP Du Lịch và Tiếp Thị Giao thông Việt Nam- Vietravel

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.993.466.410.697	1.651.902.483.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.817.705.311	67.508.024.284
1. Tiền	111	5.1	32.288.605.311	52.878.024.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.529.100.000	14.630.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.970.200.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.970.200.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.739.867.761.231	1.405.614.805.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	282.329.015.916	179.708.790.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	388.667.680.043	169.563.930.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.079.314.372.232	1.056.749.935.546
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10.443.306.960)	(10.407.850.410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		247.171.143	145.893.861
1. Hàng tồn kho	141	5.7	247.171.143	145.893.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.563.573.012	178.633.759.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	201.772.898.524	177.694.491.574
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.15	638.357.636	868.671.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	152.316.852	70.596.054
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.987.941.411	187.694.841.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.967.155.665	7.615.874.220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	7.967.155.665	7.615.874.220
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.003.027.273	42.759.343.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	21.166.804.661	28.316.693.222
- Nguyên giá	222		202.165.022.966	207.435.426.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.998.218.305)	(179.118.733.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.836.222.612	14.442.650.434
- Nguyên giá	228		32.440.111.113	32.385.111.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.603.888.501)	(17.942.460.679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.465.014.515	71.277.334.515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	71.465.014.515	71.277.334.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.087.221.212	57.087.221.212
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	18.871.549.427	18.871.549.427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	781.902.800	781.902.800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	178.137.140.000	178.137.140.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(140.703.371.015)	(140.703.371.015)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.465.522.746	8.955.067.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	11.465.522.746	8.955.067.484
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.175.454.352.108	1.839.597.324.226

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.767.348.203.737	1.723.683.127.793
I. Nợ ngắn hạn	310		1.762.337.403.737	1.706.251.542.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	550.989.118.186	439.493.751.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	459.994.753.649	281.365.303.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	38.378.296.159	43.653.865.772
4. Phải trả người lao động	314		24.311.784.715	16.192.130.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	246.117.632.512	218.416.468.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	440.555.026.930	705.139.231.914
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.990.791.586	1.990.791.586
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.010.800.000	17.431.585.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	1.068.800.000	1.082.525.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	3.942.000.000	16.349.060.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

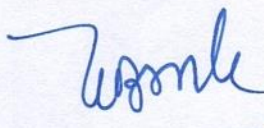
Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

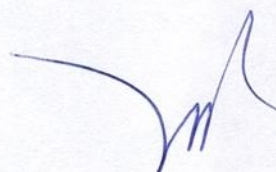
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.106.148.371	115.914.196.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	408.106.148.371	115.914.196.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		292.948.330.000	172.948.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.948.330.000	172.948.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.282.805.325	3.315.805.325
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(6.860.283.300)	(6.860.283.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.004.331.874	23.004.331.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.269.035.528)	(76.493.987.466)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(77.978.987.467)	(184.867.301.893)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53.709.951.939	108.373.314.427
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.175.454.352.108	1.839.597.324.226


 Hồ Quốc Bình
 Người lập


 La Huệ
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023


 Nguyễn Quốc Kỳ
 Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

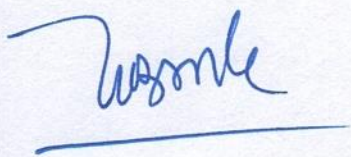
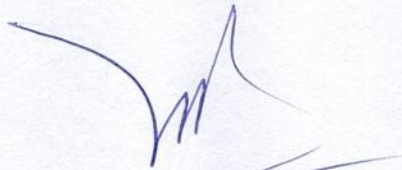
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2023	Quý 02/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.618.800.744.249	986.014.021.836	2.630.842.833.680	1.201.534.604.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.618.800.744.249	986.014.021.836	2.630.842.833.680	1.201.534.604.124
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.512.888.238.063	855.079.658.300	2.435.431.609.160	1.066.032.391.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.912.506.186	130.934.363.536	195.411.224.520	135.502.212.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.846.423.979	4.269.625.541	4.075.523.426	4.495.140.619
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.756.301.050	27.802.146.798	20.119.337.953	49.561.245.707
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.511.768.627	19.687.693.092	18.957.510.355	36.027.952.478
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.620.138.075	5.303.765.204	16.993.921.426	6.544.591.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	59.168.410.355	52.531.482.333	109.840.135.170	82.259.032.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.214.080.685	49.566.594.742	52.533.353.397	1.632.484.467
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.072.514.725	204.320.430	2.139.824.126	230.815.138
12. Chi phí khác	32	6.8	527.013.791	776.212.204	963.225.585	786.925.615
13. Lợi nhuận khác	40		545.500.934	(571.891.774)	1.176.598.541	(556.110.477)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.759.581.619	48.994.702.968	53.709.951.938	1.076.373.990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.759.581.619	48.994.702.968	53.709.951.938	1.076.373.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hồ Quốc Bình
Người lậpLa Huệ
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.929.336.889.536	1.349.779.140.266
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.726.324.542.386)	(1.210.528.978.910)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62.773.963.202)	(25.139.580.864)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.515.524.718)	(13.864.644.787)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	5.15	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		586.851.010.681	154.254.391.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(650.489.778.742)	(235.493.846.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.084.091.169	19.006.480.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.369.300.000)	(2.130.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.399.757.616)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		362.930.974	203.668.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.055.869.026)	(3.326.088.871)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

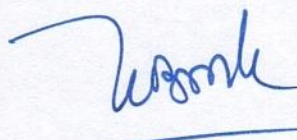
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		72.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(33.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.17	436.778.775.947	17.924.930.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(548.430.040.931)	(78.984.216.691)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.276.132)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.718.541.116)	(61.059.286.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.690.318.973)	(45.378.895.437)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	67.508.024.284	95.987.571.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	47.817.705.311	50.608.676.517

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyên bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Du Lịch Vietravel Huế	01 Hùng Vương, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Từ ngày 14/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang	
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh Từ ngày 17/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột Từ ngày 18/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	Số 58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt Từ ngày 14/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	Số 28 đường Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	Số 379 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 937 người (Tại ngày 31/12/2022 : 820 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công Ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	6.566.016.892	4.865.582.043
Tiền gửi ngân hàng – VND	24.725.056.522	47.806.824.537
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	997.531.897	205.617.704
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	15.529.100.000	14.630.000.000
	47.817.705.311	67.508.024.284

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	464.272.307	4.142.267.835
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	20.902.524.635	8.410.730.385
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	25.989.498.825	1.215.000
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	-	245.302.055
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	16.613.908	16.613.908
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đền Ông Việt	-	105.200.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	95.206.500	25.600.000
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	5.351.116.304	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	229.509.783.437	166.761.860.903
	282.329.015.916	179.708.790.086

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	21.348.074	21.348.074
Công ty TNHH An Incentives	154.969.506	964.532
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel		4.551.544.233
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	64.838.584.668	455.991.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	113.666.164.317	33.779.274.165
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	130.469.856	-
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	25.276.542.194	20.321.959.619
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet	10.178.529.610	11.849.630.747
Các nhà cung cấp khác	174.401.071.818	98.583.217.793
	388.667.680.043	169.563.930.163

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	-	-	10.000.000.000	-
	-	-	10.000.000.000	-

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2023 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2023 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.690.014.713	-	4.678.920.713	-
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Công ty TNHH An Incentives – chi hộ	91.839.991	-	1.516.914.264	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd. – chi hộ	-	-	252.493.391	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.481.195.491	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	2.341.544.649	-	2.341.544.649	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	6.608.349.215	-	6.646.349.215	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.166.096.465	-	1.163.096.465	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	2.100.000	-	100.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác	-	-	32.250.900	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	924.192.842.000	-	924.192.842.000	-
• Chi hộ	636.501.812	-	2.898.306.203	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	641.006.260	-	589.050.427	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt – chi hộ	100.000.000	-	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị		-	1.125.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	7.553.585.133	-	3.934.917.299	-
Tạm ứng cho nhân viên	78.283.880.372	-	58.437.846.153	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.985.778	-	354.985.778	-
Phải thu ngắn hạn khác	47.433.271.734	-	43.366.963.979	-
	1.079.314.372.232	(2.737.158.619)	1.056.749.935.546	(2.737.158.619)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.282.285.665	-	3.931.004.220	-
	7.967.155.665	-	7.615.874.220	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2023 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2023 Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(657.620.075)		939.457.250	(657.620.075)
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)		2.737.158.619	(2.737.158.619)
Các đối tượng khác		4.855.041.730	(4.084.429.467)		4.855.041.730	(4.048.972.917)
		11.495.756.398	(10.443.306.960)		11.495.756.398	(10.407.850.410)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	10.407.850.410	5.194.135.844
Trích lập dự phòng trong kỳ	35.456.550	5.213.714.566
Số dư cuối kỳ	(10.443.306.960)	10.407.850.410

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	247.171.143	-	145.893.861	-
	247.171.143	-	145.893.861	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí tour	178.938.948.702	163.947.396.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	660.955.624	373.135.494
Chi phí khác	22.172.994.198	13.373.959.745
	201.772.898.524	177.694.491.574

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.635.497.374	1.019.755.472
Chi phí khác	9.830.025.372	7.935.312.012
	11.465.522.746	8.955.067.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.422.667.729	3.582.011.911	207.435.426.862
Giảm trong kỳ	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Tăng trong kỳ	-	-	-	495.655.000	-	495.655.000
Tại ngày 30/06/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	151.539.206.686	22.918.322.729	3.582.011.911	202.165.022.966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	17.024.410.766	6.131.115.225	133.554.144.637	18.851.801.101	3.557.261.911	179.118.733.640
Giảm trong kỳ	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Khấu hao trong năm	201.786.310	5.277.764	6.314.245.092	1.107.734.395	16.500.000	7.645.543.561
Tại ngày 30/06/2023	17.226.197.076	6.136.392.989	134.102.330.833	19.959.535.496	3.573.761.911	180.998.218.305
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	964.677.885	5.277.764	23.751.120.945	3.570.866.628	24.750.000	28.316.693.222
Tại ngày 30/06/2023	762.891.575	-	17.436.875.853	2.958.787.233	8.250.000	21.166.804.661
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Tại ngày 30/06/2023	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2023	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294
Tại ngày 30/06/2023	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong năm	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Tại ngày 30/06/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	15.022.952.911	9.897.444.452	32.440.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	78.266.250	10.308.430.694	7.149.963.985	17.942.460.679
Hao mòn trong năm	-	-	26.088.750	1.386.698.232	248.640.840	1.661.427.822
Tại ngày 30/06/2023	-	405.799.750	104.355.000	11.695.128.926	7.398.604.825	19.603.888.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	-	60.873.750	4.659.522.217	2.747.480.467	14.442.650.434
Tại ngày 30/06/2023	6.974.774.000	-	34.785.000	3.327.823.985	2.498.839.627	12.836.222.612
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006
Tại ngày 30/06/2023	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 30/06/2023 VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	47.282.034.178	-	-	47.282.034.178
Các công trình khác	12.676.748.969	187.680.000	-	12.864.428.969
	71.277.334.515	187.680.000	-	71.465.014.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(9.866.631)	(*)	562.500.000	(9.866.631)	(*)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	(*)	1.171.800.000	-	(*)
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	(*)	682.500.000	(682.500.000)	(*)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	2.550.000.000	-	(*)	2.550.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	-	-	-	-	-	-
	18.871.549.427	(3.535.522.734)		18.871.549.427	(3.535.522.734)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	(*)	781.902.800	(479.456.341)	(*)
	781.902.800	(479.456.341)		781.902.800	(479.456.341)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	178.137.140.000	(136.688.391.940)	(*)	178.137.140.000	(136.688.391.940)	-
	178.137.140.000	(136.688.391.940)		178.137.140.000	(136.688.391.940)	-
Tổng cộng	197.790.592.227	(140.703.371.015)		197.790.592.227	(140.703.371.015)	

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ	Tại ngày 30/06/2023 Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42,56
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14,06
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70,00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89,29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100,00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND	100,00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt	Số 03117141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	5.000.000.000 VND	255.000 cổ phần	51,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	50.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	49,00
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (**)	Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	1.300.000.000.000 VND	17.813.714 cổ phần	13,70
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	Số 3301712013 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư T. Thừa Thiên-Huế cấp	20.000.000.000 VND	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty	
				Vốn đã góp đến 30/06/2023	Vốn chưa góp đến 30/06/2023
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	165.968,00 USD	224.032,00 USD
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	250.000,00 EUR	30.000,00 EUR
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100,00	-	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	-	30.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	20.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	100,00	-	20.000.000.000 VND

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	140.703.371.015	196.548.409.931
Dự phòng/ (hoàn nhập) trong năm	-	(55.845.038.916)
Số dư cuối kỳ	140.703.371.015	140.703.371.015

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	1.361.226.262	1.361.226.262	1.202.721.100	1.202.721.100
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	2.801.472.221	2.801.472.221	10.209.596.782	10.209.596.782
Công ty TNHH An Incentives	6.121.297.926	6.121.297.926	7.221.147.938	7.221.147.938
Viet Nam Travel and Marketing				
Transports Joint Stock Company – Vietravel	11.024.268.307	11.024.268.307	1.107.812.359	1.107.812.359
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đền Ông Việt	2.384.691.859	2.384.691.859	5.094.191.072	5.094.191.072
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	10.840.649.635	10.840.649.635
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	182.766.064	182.766.064	2.149.560.309	2.149.560.309
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	4.226.362.489	4.226.362.489	3.642.037.645	3.642.037.645
Công Ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	2.292.714.343	2.292.714.343		
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	41.026.815.118	41.026.815.118	41.987.660.876	41.987.660.876
B.S.T. Travel & Transport Co., Ltd.	31.268.237.300	31.268.237.300	32.272.456.510	32.272.456.510
Tas Co., Ltd.	35.608.326.636	35.608.326.636	34.860.389.958	34.860.389.958
Các nhà cung cấp khác	412.690.939.661	412.690.939.661	288.905.527.765	288.905.527.765
	550.989.118.186	550.989.118.186	439.493.751.949	439.493.751.949

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH An Incentives	61.871.617	61.871.617
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	2.000.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	600.000.000	600.000.000
Công Ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	174.000.055	
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	459.156.881.977	280.703.431.395
	459.994.753.649	281.365.303.012

5.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	638.357.636	868.671.981

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

		01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ			30/06/2023
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	37.490.133.649	165.634.191.149	155.447.512.298		27.303.454.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	-	-		267.847.605
Thuế thu nhập cá nhân	70.596.054	5.895.884.518	4.110.162.454	8.909.152.041	140.714.741	10.764.992.792
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	851.262.972	880.661.825	11.602.111	42.000.964
Cộng	70.596.054	43.653.865.772	170.595.616.575	165.237.326.164	152.316.852	38.378.296.159

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:

10%

Vé máy bay đi nước ngoài:

0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	16.136.121.847	17.778.715.878
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	929.878.200	916.167.200
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – phải trả khác	-	600.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.707.673.287	1.457.687.377
Phải trả cổ tức	617.817.984	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	223.726.141.194	197.645.479.785
	246.117.632.512	218.416.468.224

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.068.800.000	1.082.525.000
	1.068.800.000	1.082.525.000

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

			30/06/2023		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả		Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ	VND	VND	trả nợ
					VND
Vay các bên liên quan – VND					
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	7.936.654.633	7.936.654.633	
	-	-	19.936.654.633	19.936.654.633	
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	195.954.229.563	195.954.229.563	196.363.107.858	196.363.107.858	
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	142.459.299.709	142.459.299.709	149.915.543.895	149.915.543.895	
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			58.601.040.755	58.601.040.755	
• Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	28.217.497.658	28.217.497.658	49.758.884.773	49.758.884.773	
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000	
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	
• Các cá nhân khác	50.360.000.000	50.360.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	
	433.991.026.930	433.991.026.930	678.638.577.281	678.638.577.281	
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	
	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	
	440.555.026.930	440.555.026.930	705.139.231.914	705.139.231.914	

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
 Hợp đồng hạn mức: Số 1005/2022-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 07/10/2022.
 Hạn mức: 200.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
 Hợp đồng hạn mức: Số 01/2023/62715/HĐTD ngày 29/03/2023
 Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 – 11 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
Hợp đồng tín dụng: Số 93722.22.103.19251936.TD ngày 29/12/2022.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2023	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	19.936.654.633	2.000.000.000	21.936.654.633	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	454.638.577.281	419.078.775.947	507.086.326.298	366.631.026.930
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	224.000.000.000	21.769.000.000	178.409.000.000	67.360.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	3.282.000.000	3.282.000.000	6.564.000.000
	705.139.231.914	446.129.775.947	710.713.980.931	440.555.026.930

5.17.2 Vay dài hạn

		30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng		Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ		VND	trả nợ
		VND			VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	3.942.000.000	3.942.000.000	7.224.000.000	7.224.000.000
• Cá nhân khác				9.125.060.000	9.125.060.000
		3.942.000.000	3.942.000.000	16.349.060.000	16.349.060.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng
Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017
Mục đích: Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.
Lãi suất: 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản bảo đảm: Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.
Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.

Và
Hợp đồng
Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018;
Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.
Mục đích: Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Lãi suất: 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	3.942.000.000	3.942.000.000	-
	3.942.000.000	3.942.000.000	-
Tại ngày 01/01/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	6.564.000.000	660.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	9.125.060.000	-
	16.349.060.000	15.689.060.000	660.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	-	3.282.000.000	3.942.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	9.125.060.000		-
	16.349.060.000	9.125.060.000	3.282.000.000	3.942.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Lãi trong năm	-	-	-	-	109.993.314.427	109.993.314.427
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.182.013.600)	(2.182.013.600)
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(76.493.987.466)	115.914.196.433
Tại ngày 01/01/2023	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(76.493.987.466)	115.914.196.433
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	240.000.000.000
Chi phí liên quan phát hành cổ phiếu	-	(33.000.000)	-	-	-	(33.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	53.709.951.938	53.709.951.938
Thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm nay	-	-	-	-	(1.485.000.000)	(1.485.000.000)
Số dư cuối kỳ	292.948.330.000	123.282.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(24.269.035.528)	408.106.148.371

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
 (Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
 Mã chứng khoán: VTR
 Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	4.179.181	14,27	5.250.610	30,36
Tập đoàn Hưng Thịnh	6.000.000	20,48	-	-
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	2.857.143	9,75	1.785.714	10,33
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	1,75	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.203.330	10,93	286.530	1,66
Các cổ đông khác	12.542.624	42,82	9.459.424	54,69
	29.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	29.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.19.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	37.608,76	6.211,16
Euro (EUR)	2.717,47	277,93
Yên Nhật (JPY)	230.129,00	230.855,00
Dollar Singapore (SGD)	5,62	48,52
Dollar Úc (AUD)	767,71	776,47

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	2.579.892.859.664	1.156.741.326.881
Doanh thu bán vé máy bay	11.258.557.932	11.120.526.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	39.691.416.084	33.672.750.403
	2.630.842.833.680	1.201.534.604.124

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.435.431.609.160	1.066.032.391.239
	2.435.431.609.160	1.066.032.391.239

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	899.370.860	206.049.610
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.176.152.566	4.289.091.009
	4.075.523.426	4.495.140.619

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	18.957.510.355	36.027.952.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.125.076.698	1.791.312.270
Chi phí phát hành trái phiếu		6.440.611.096
Chi phí tài chính khác	36.750.900	5.301.369.863
	20.119.337.953	49.561.245.707

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, bao bì	-	20.413.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.110.113.261	368.450.132
Chi phí khác	13.883.808.165	6.155.727.174
	16.993.921.426	6.544.591.205

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	45.389.586.338	28.411.454.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	413.546.647	498.521.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.974.351.309	10.074.858.126
Thuế, phí và lệ phí	6.764.371.400	1.763.937.421
Trích lập dự phòng	-	2.742.908.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.870.731.183	36.356.593.207
Chi phí khác	5.427.548.293	2.410.758.715
	109.840.135.170	82.259.032.125

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi thanh lý tài sản	-	163.637
Doanh thu coupon hết hạn sử dụng	-	6.679.427
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	23.496.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.000.000
Các khoản thu nhập khác	2.139.824.126	199.476.074
	2.139.824.126	230.815.138

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	109.398.600
Thuế bị phạt, bị truy thu	73.114.861	163.789.093
Các khoản chi phí khác	890.110.724	513.737.922
	963.225.585	786.925.615

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	518.935.311
Chi phí nhân công	45.389.586.338	28.411.454.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.974.351.309	10.074.858.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.481.412.453.604	1.102.757.434.578
Chi phí khác	27.452.500.090	13.073.331.929
	2.563.228.891.341	1.154.836.014.569

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	45.000.000	45.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	45.000.000	45.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	45.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	45.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	45.000.000	45.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	-	45.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	45.000.000	45.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	45.000.000	45.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	45.000.000	45.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	1.639.164.348	877.613.246
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.227.589.104	746.644.150
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.064.439.982	587.738.775
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.007.580.190	567.096.008
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	969.262.217	557.527.264
• Ông Nguyễn Hà Trung	990.793.738	578.029.222
• Ông Vũ Đức Biên	-	29.195.867
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	-	315.125.509
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	483.175.107	-
	7.742.004.686	4.663.970.041

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Mua dịch vụ Chi hộ	3.922.278.347 11.094.000	11.040.000 396.492.780
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	2.454.545 19.998.744.798 170.205.192	- 2.398.117.382 -
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	- 29.169.342.874	- 1.776.785.492
Công ty TNHH An Incentives	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	- 19.737.892.887 659.263.567	- 5.506.422.802 493.967.573
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Chi hộ	-	2.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ Góp vốn	13.090.909 10.170.454.654 106.000.000 -	42.592.593 7.365.673.751 - 1.399.757.616
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi khác	22.500.000.000 2.534.646.845 101.836.883.987 (7.345.591.942)	31.250.000.000 2.062.787.184 2.958.543.113 -
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cho vay Chi khác	10.000.000.000 5.383.195.609	- 98.706.493
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ Mua vé máy bay, dịch vụ Chi hộ Thu hộ	4.863.899.724 533.505.401.264 3.327.945 6.077.786.764	3.782.403.843 155.701.338.001 500.000 1.719.884.335

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	-	13.888.889
	Mua hàng hóa	369.293.050	69.425.109
	Chi khác	16.103.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	3.000.000	-
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Du Lịch Vietravel Huế	Cung cấp dịch vụ	2.258.358.295	-
	Mua dịch vụ	2.686.495.027	-

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khách hàng	-	245.302.055
	Phải thu khác	4.690.014.713	4.678.920.713
	Phải trả người bán	(1.361.226.262)	(1.202.721.100)
	Phải trả khác	-	(600.000)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng	464.272.307	4.142.267.835
	Trả trước cho người bán	(2.801.472.221)	21.348.074
	Phải thu khác	21.348.074	252.493.391
	Phải trả người bán	-	(10.209.596.782)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng	20.902.524.635	8.410.730.385
	Trả trước cho người bán	-	4.551.544.233
	Phải thu khác	6.608.349.215	6.646.349.215
	Phải trả người bán	(11.024.268.307)	(1.107.812.359)
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khác	91.839.991	1.516.914.264
	Trả trước cho người bán	154.969.506	964.532
	Phải trả người bán	(6.121.297.926)	(7.221.147.938)
	Người mua trả tiền trước	(61.871.617)	(61.871.617)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng	16.613.908	16.613.908
	Phải thu khác	2.481.195.491	2.481.195.491
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Phải thu khác	1.166.096.465	1.163.096.465
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng	-	105.200.000
	Phải thu khác	100.000.000	-
	Phải trả người bán	(2.384.691.859)	(5.094.191.072)
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619

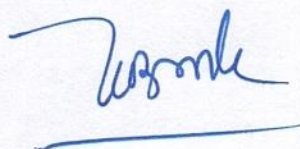
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2023	01/01/2023
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.,Ltd.	Phải thu khác	2.341.544.649	2.341.544.649
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng	25.989.498.825	1.215.000
	Trả trước cho người bán	64.838.584.668	455.991.000
	Phải trả người bán	-	(10.840.649.635)
	Phải thu khác	10.369.691	-
	Phải trả khác	(16.136.121.847)	(25.715.370.511)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	924.192.842.000	924.192.842.000
	Phải thu khác	636.501.812	12.898.306.203
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng	95.206.500	25.600.000
	Phải thu khác	641.006.260	589.050.427
	Trả trước cho người bán	113.666.164.317	33.779.274.165
	Phải trả người bán	(4.226.362.489)	(3.642.037.645)
	Phải trả khác	(929.878.200)	(916.167.200)
	Người mua trả tiền trước	(2.000.000)	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán	182.766.064	(2.149.560.309)
	Người mua trả tiền trước	(600.000.000)	(600.000.000)
	Phải thu khác	100.000.000	(12.000.000.000)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Phải thu khác	2.100.000	100.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khác	-	32.250.900
Công ty TNHH MTV Du Lịch Vietravel Huế	Phải thu khách hàng	5.351.116.304	-
	Trả trước cho người bán	130.469.856	-
	Phải trả người bán	(2.292.714.343)	-
	Người mua trả tiền trước	(174.000.055)	-

7.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2023